

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN CHUNG (*General information*):

- Tên học phần (*tiếng Việt*) : Kỹ năng tư duy phản biện
- Tên học phần (*tiếng Anh*) : Critical thinking skills
- Mã học phần : HM3031
- Trình độ : Đại học
- Loại học phần ☐ Bắt buộc ☒ Tự chọn
- Thuộc thành phần ☐ Kiến thức giáo dục đại cương
☐ Kiến thức cơ sở khối ngành
☒ Kiến thức cơ sở ngành
☐ Kiến thức ngành / chuyên ngành
☐ Kiến thức cuối khoá
- Khoa, Bộ môn phụ trách : Du lịch
- Số tín chỉ : 2 (2, 0)
- Phân bổ thời gian : Lý thuyết: 30 giờ; Tự học, thảo luận nhóm: 70 giờ
- Học phần tiên quyết : Không
- Học phần học trước : Không
- Học phần song hành : Không

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN (*Course description*):

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, được thiết kế nhằm cung cấp cho người học kỹ năng quan trọng nhất cần phải có đối với nguồn nhân lực trong thế kỷ 21. Vì vậy học phần được thiết kế nhằm giúp sinh viên nắm bắt và vận dụng những kỹ năng này vào học tập, nghiên cứu và tiếp cận công việc trong tương lai cũng như trong cuộc sống.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN (*Course objectives*):

Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có:

Ký hiệu (Ox)	Mục tiêu học phần
Kiến thức	
O1	Hiểu được các loại hình thức của tư duy và các vấn đề logic căn bản. Vận dụng các kiến thức về tư duy phản biện để xem xét các khía cạnh và góc độ khác nhau của các vấn đề về tri thức, khoa học xã hội, pháp luật, văn hóa, nghệ thuật, kinh tế, đạo đức, chính trị... nhằm nhận diện, diễn giải, tranh luận, phản biện, bày tỏ quan điểm với người khác khi đối diện một vấn đề thực tiễn hay khi cần ra một quyết định.
Kỹ năng	
O2	Đánh giá và phân tích các lập luận quy nạp và suy diễn chặt chẽ trong các hình thức nói và viết, nhận ra những nguy hiểm phổ biến trong lý luận hàng ngày, tránh những định kiến, tiền định, bảo thủ, lối mòn tư duy. Có khả năng đánh giá, giải quyết, đưa ra quyết định đúng đắn, hợp lý, rõ ràng, mạch lạc, sáng tạo, khách quan, từ đó, hình thành tinh thần tự phản biện cho bản thân.
Mức tự chủ và trách nhiệm	
O3	Sinh viên được phát huy thái độ tự giác học tập và có trách nhiệm trong công việc độc lập, tôn trọng sự thật và lẽ phải.

4. CHUẨN ĐẦU RA CỦA HỌC PHẦN (*Course learning outcomes - CLOs*)

Ox	CLOx	PLOx
Kiến thức		
O1	CLO1: Phân biệt các hình thức của tư duy và các vấn đề logic căn bản. Vận dụng các kiến thức về tư duy phản biện ở các khía cạnh và góc độ khác nhau của các vấn đề về tri thức, khoa học xã hội, pháp luật, văn hóa, nghệ thuật, kinh tế, đạo đức, chính trị để hình thành nhân sinh quan tích cực trong cuộc sống và công việc.	PLO1 PLO2
Kỹ năng		
O2	CLO2: Bình luận và xây dựng các lập luận quy nạp và suy diễn trong các hình thức nói, viết và sử	PLO11 PLO12

	dụng ngôn từ chính xác, lập luận vững chắc, trình tự mạch lạc, dẫn chứng xác thực.	
O3	CLO3: Đánh giá và lập luận để biện minh cho cách nhìn và giải quyết vấn đề dựa trên những kiến thức, thông tin và quan điểm đa chiều đã được tham khảo, tổng hợp và chọn lọc.	PLO11 PLO12
Mức tự chủ và trách nhiệm		
O4	CLO4: Duy trì thái độ học tập tự giác và độc lập khi đưa quyết định. Có ý thức bảo vệ tài sản, giá trị của bản thân và của những người khác.	PLO10

5. NỘI DUNG HỌC PHẦN (Contents of course)

5.1. Lý thuyết:

Số TT	Nội dung (Tên bài giảng)	Số giờ				TỔNG
		Lý thuyết	Thảo luận nhóm	Tự học	Khác (nếu có)	
Bài 1	Giới thiệu học phần, thảo luận về giáo trình và khóa học - Giới thiệu sinh viên và giáo viên Chương 1: Tư duy là gì: tư duy sáng tạo, tư duy biện luận. - Tư duy biện luận là gì? - Tiêu chuẩn tư duy biện luận • Tính rõ ràng • Tính đúng đắn • Tính chính xác • Liên quan • Sâu • Rộng • Tính hợp lý • Tính công bằng • Tính nhất quán - Lợi ích của tư duy biện luận - Rào cản tư duy biện luận • Chủ nghĩa vì lợi ích nhân • Chủ nghĩa vì lợi ích nhóm • Giả định thiếu cơ sở và tư duy rập khuôn	2	1	2		5

		Số giờ				
Số TT	• Tư duy tương đối • Tư duy kỳ vọng Nội dung (Tên bài giảng) - Đặc điểm của một người tư duy biện luận					TỔNG
Bài 2	Chương 2: Nhận diện luận cứ - Luận cứ là gì? - Xác định giả thuyết và kết luận - Như thế nào không phải là luận cứ? • Tường thuật • Niềm tin hoặc ý kiến thiếu lý lẽ • Câu điều kiện • Câu minh họa Câu giải thích	2	3	2		7
Bài 3	Chương 3: Các khái niệm luận cứ cơ bản • Suy diễn và quy nạp • Làm thế nào nhận thấy một luận cứ là suy diễn hay quy nạp • Các dạng phổ biến của luận cứ suy diễn Các dạng phổ biến của luận cứ quy nạp	2	3	2		7
Bài 4	Chương 3: Các khái niệm luận cứ cơ bản (tt) Tính hợp lý của suy diễn Tính mạnh yếu của quy nạp	2	3	2		7
Bài 5	Chương 4: Ngụy biện 1 Khái niệm về ngụy biện làm lạc hướng • Tấn công cá nhân • Tấn công động cơ • Sờ tay sau gáy • Hai sai một đúng • Chiến thuật đe dọa • Lợi dụng cảm xúc • Luận cứ theo nhóm • Người rơm • Cá trích đỏ • Nói nước đôi / Chơi chữ Vòng vo tam quốc	2	3	2		7
Bài 6	Chương 5: Ngụy biện 2 Ngụy biện với chứng cứ không đầy đủ • Dẫn sai quyền lực	2	3	2		7

		Số giờ				
Số TT	• Không biết lại nói càng • Song đề sai • Câu hỏi dẫn dắt • Nhân quả không liên kết • Tổng quát vội vã • Dốc trơn • So sánh ầu Tiền hậu bất nhất					TỔNG
Bài 7	Ôn tập	2	3	2		7
Bài 8	KỲ THI GIỮA KỲ	2	3	2		7
Bài 9	Chương 6: Phân tích luận cứ • Vẽ sơ đồ luận cứ ngắn Tóm tắt luận cứ dài	2	3	2		7
Bài 10	Chương 7: Đánh giá luận cứ • Một luận cứ tốt như thế nào? • Khi nào giả thuyết hợp lý được chấp nhận? • Phản bác luận cứ Bài luận mẫu.	2	3	2		7
Bài 11	Chương 8: Logic phân loại • Các mệnh đề phân loại • Chuyển thành dạng phân loại chuẩn • Tam đoạn luận phân loại Vẽ sơ đồ Venn loại “tất cả”, “không có”	2	3	2		7
Bài 12	Chương 8: Logic phân loại (tt) • Các mệnh đề phân loại • Chuyển thành dạng phân loại chuẩn • Tam đoạn luận phân loại • Vẽ sơ đồ Venn loại “vài, một số” Hướng dẫn tiểu luận: Hướng dẫn chọn đề tài, nhóm	2	3	2		7
Bài 13	Chương 9: Logic mệnh đề • Kết hợp • Sự kết hợp và giá trị của luận cứ • Mệnh đề giao	2	3	2		7

		Số giờ				
Số TT	- Mệnh đề hợp - Mệnh đề điều kiện Nội dung Dạng bảng (Tên bài giảng)					TỔNG G
Bài 14	Chương 10: Tìm kiếm, đánh giá và sử dụng nguồn tài nguyên - Tìm kiếm nguồn tài nguyên - Đánh giá nguồn tài nguyên - Ghi chú Sử dụng nguồn tài nguyên	2	3	2		7
Bài 15	Ôn tập	2	0	2		4
TỔNG		30	40	30		100

6. PHƯƠNG PHÁP DẠY - HỌC (*Teaching – Learning methods*):

6.1. Phương pháp giảng dạy:

- Lý thuyết: thuyết giảng, đàm thoại gợi mở, tóm tắt nội dung chương, đặt câu hỏi và tranh luận.

6.2. Phương pháp học:

- Lý thuyết: ghi chú, trả lời câu hỏi gợi mở và tranh luận, thảo luận nhóm, thuyết trình nhóm, bài tập nhóm.

7. TÀI LIỆU DẠY - HỌC, THAM KHẢO (*Learning materials*)

7.1. Tài liệu dạy học:

[1] Lê Thanh Sơn & Đoàn Đức Lương (2018). *Kỹ năng tư duy phản biện*. NXB Đại học Huế.

7.2. Tài liệu tự học và tham khảo:

[2] Bassham, G. (2011). *Critical thinking: A student's introduction*.

[3] Moore, B. N., Parker, R., Rosenstand, N., & Silvers, A. (2012). *Critical thinking* (pp. 185-194). New York: McGraw-Hill.

[4] Đ.T.Điền Ngọc, N. Huy Cường (2019). *Tư duy biện luận – Nghĩ hay hơn hay nghĩ*. NXB thế giới

[5] OCR, (2013). *The OCR Guide to Presentation Skills*, NXB Oxford Cambridge and RSA

[6] Steve Mandel (2000). *Effective Presentation Skills*, USA.

7.3. Phần mềm, công cụ hỗ trợ bài tập hoặc thực hành

[1] Elearning.hiu.vn.

[2] Classroom.google.com.

8. PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (*Testing and assessment methods*)

8.1. Thang điểm đánh giá:

Điểm học phần được chấm theo thang điểm 10, làm tròn với một chữ số thập phân (đến 0,1) và xếp loại điểm chữ như sau:

Loại	Thang điểm 10	Điểm chữ	Quy đổi thang điểm 4
Đạt	8,5 – 10	A	4
	7,0 – 8,4	B	3
	5,5 – 6,9	C	2
	4,0 – 5,4	D	1
Không đạt	< 4,0	F	0

8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá tự học:

Hoạt động	Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Hoàn thành bài tập theo nhóm	Chấm bài tập	Rubric 2	100%

8.3. Phương pháp đánh giá học phần:

Nội dung đánh giá		Hình thức đánh giá	Công cụ đánh giá	Tỷ lệ %
Đánh giá quá trình	Chuyên cần và tham gia hoạt động học tập	Điểm danh, ý thức học tập và tham gia hoạt động học tập	Rubric 1	5%
	Kiểm tra thường xuyên	Kết quả tự học – Bài tập nhóm	Rubric 2	10%
	Thuyết trình nhóm	Thuyết trình nhóm	Rubric 3	25%
Kết thúc học phần	Thi	Trắc nghiệm	Rubric 4	60%

9. MA TRẬN (*Matrix*):

- ❖ Ma trận tương thích chuẩn đầu ra của học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

Chuẩn đầu ra của học phần (CLOs)	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLOs)											
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CLO1	P											S
CLO2		P										
CLO3											P	S
CLO4										P		

Ghi chú: các ký tự trong các ô thể hiện

P: Đóng góp một phần cho chuẩn đầu ra

Partial supported

S: Đóng góp cho chuẩn đầu ra

Supported

H: Đóng góp quan trọng cho chuẩn đầu ra

Highly supported

Đề trống ô, nếu học phần không có đóng góp cho chuẩn đầu ra tương ứng

10. RUBRIC / THANG ĐIỂM ĐÁNH GIÁ (*Scoring guide/Rubric*):

Rubric 1: Điểm danh, đánh giá điểm chuyên cần và tham gia hoạt động học tập

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Chuyên cần đến lớp	Không đi học (<30%)	Đi học không chuyên cần (<50%)	Đi học khá chuyên cần (<70%)	Đi học chuyên cần (<90%)	Đi học đầy đủ, rất chuyên cần (100%)	50%
Đóng góp tại lớp	Không tham gia hoạt động gì tại lớp.	Hiếm khi tham gia phát biểu đóng góp cho bài học tại lớp. Đóng góp không hiệu quả.	Thỉnh thoảng tham gia phát biểu, trao đổi ý kiến tại lớp. Phát biểu ít khi có hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan tới bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	Thường xuyên phát biểu, trao đổi ý kiến liên quan tới bài học. Các đóng góp cho bài học là hiệu quả.	50%

Rubric 2: Đánh giá kết quả tự học – Bài tập nhóm (kiểm tra thường xuyên).

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nộp bài tập	Không nộp bài tập	Nộp bài tập 70% số lượng bài tập được giao. Chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng bài tập được giao). Một số bài tập nộp chưa đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng bài tập được giao). Hầu hết bài tập nộp đúng thời gian quy định.	Nộp bài tập đầy đủ (100% số lượng bài tập được giao). Đúng thời gian quy định.	20%
Trình bày bài tập	Không có bài tập	Bài tập trình bày lộn xộn, không đúng yêu cầu về trình bày (font chữ, cỡ chữ, dẫn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập không phù hợp.	Bài tập trình bày đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Còn một số lỗi nhỏ về trình bày (lỗi chính tả, nhầm lẫn ghi chú, kích thước).	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, phù hợp. Ghi chú, giải thích đầy đủ, hợp lý.	Bài tập trình bày đẹp, đầy đủ, đúng yêu cầu (font chữ, cỡ chữ, giãn dòng). Hình vẽ, bảng biểu sử dụng trong bài tập rõ ràng, khoa học. Ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý.	20%
Nội dung bài tập	Không có bài tập	Nội dung bài tập không đầy đủ, một số không đúng theo yêu cầu nhiệm vụ.	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ nhưng chưa hợp lý. Còn một số sai sót trong tính toán.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán đúng, rõ ràng.	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu nhiệm vụ. Tính toán logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn	40%

					toàn hợp lý.	
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

Rubric 3: Đánh giá thuyết trình nhóm

Tiêu chí đánh giá	Mức độ đạt chuẩn quy định					Trọng số
	MỨC F (0-3.9)	MỨC D (4.0-5.4)	MỨC C (5.6-6.9)	MỨC B (7.0-8.4)	MỨC A (8.5-10)	
Nội dung báo cáo	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu.	Nội dung phù hợp với yêu cầu, hình ảnh và giải thích chưa rõ ràng.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video.	Nội dung phù hợp với yêu cầu. Sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu. Hình ảnh minh họa rõ ràng, đẹp, phong phú. Có sử dụng video và giải thích cụ thể hiểu biết trên video.	40%
Trình bày slide	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số	Slide trình bày với số lượng phù hợp, sử dụng từ ngữ và	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần (mở bài, thân	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần, thể hiện sự thành thạo	Slide trình bày với bố cục logic, rõ ràng, gồm 3 phần. Thuật ngữ	20%

	lượng theo quy định.	hình ảnh rõ ràng.	bài, kết luận).	trong trình bày.	sử dụng đơn giản dễ hiểu. Thể hiện sự thành thạo trong trình bày và ngôn ngữ.	
Thuyết trình	Trình bày không logic, vượt quá thời gian quy định. Sử dụng thuật ngữ không đúng, phát âm không rõ.	Bài trình bày đầy đủ, giọng nói nhỏ, phát âm một số từ không rõ, sử dụng thuật ngữ phức tạp, chưa có tương tác với người nghe khi trình bày.	Phần trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng. Giọng nói vừa phải, rõ ràng, dễ nghe, thời gian trình bày đúng quy định, thỉnh thoảng có tương tác với người nghe. Người nghe có thể hiểu và kịp theo dõi nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, dễ hiểu. Sử dụng các thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu, bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát. Thời gian trình bày đúng quy định, tương tác tốt với người nghe. Người nghe có thể hiểu được nội dung trình bày.	Phần trình bày ngắn gọn, bố cục rõ ràng. Giọng nói rõ ràng, lưu loát, thu hút sự chú ý của người nghe, tương tác tốt với người nghe. Thời gian trình bày đúng quy định.	20%
Phối hợp nhóm	Không bao giờ phối hợp, hợp tác với nhóm.	Hiếm khi hợp tác, phối hợp làm việc nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thỉnh thoảng tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Thường xuyên tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	Hợp tác, phối hợp với nhóm. Luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm từ các thành viên khác của nhóm.	20%

Rubric 4: Thang điểm chấm bài thi trắc nghiệm cuối kỳ

Thang điểm chấm bài thi tự luận (theo thang điểm 10) được thiết kế theo mẫu

Số câu đúng	Mức điểm Thang điểm 10	Ghi chú
-------------	---------------------------	---------

63 - 70	9 - 10	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
56 - 63	8 - 9	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
49 - 56	7 - 8	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
42 - 49	6 - 7	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
35 - 42	5 - 6	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
28 - 35	4 - 5	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
21 - 28	3 - 4	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
14 - 21	2 - 3	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
7 - 14	1 - 2	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm
1 - 7	0 - 1	Mỗi câu đúng tương ứng 1/7 điểm

11. HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA GIẢNG VIÊN VÀ TRỢ GIẢNG (*Student support*)

- Giảng viên sẽ giải đáp tất cả các thắc mắc của học viên liên quan đến môn học.
- Sinh viên có thể gửi email qua địa chỉ phuongntm2@hiu.vn hoặc gặp trực tiếp giảng viên vào các ngày trong tuần tại Văn phòng khoa Kinh tế – Quản trị.

Tp.HCM, ngày tháng năm 202

Trưởng Khoa

P. Trưởng Bộ môn

Người biên soạn